

MA CẢ: Di chỉ nằm trên khu đồng th. Hương Viên, x. Thổ Tang, h. Vĩnh Lạc, t. Vĩnh Phúc. Phát hiện từ thập niên 1970; hiện vật có một số đồ đá, nhiều mảnh gốm thô pha cát. Thuộc hậu kỳ đá mới.

MACHUN MARAN: Cũng gọi là chùa Giữa, thuộc ấp Trà Khấn, x. Hoà An, h. Cầu Kè, t. Trà Vinh. Năm 1992, đã phát hiện ở đây những di vật thực thuộc văn hoá Óc Eo, như Linga bằng sa thạch, phấn trên hình trụ, phấn dưới hình tam giác và nhiều tấm đá xanh cỡ lớn và vừa.

MA ĐẠT THIÊN SƯ: Đền thờ thiên sư họ Đỗ tại x. Ngoại Lãng, h. Vũ Thư, t. Thái Bình. Thiên sư Đỗ Đỗ tinh thông Phật học, trúng khoa thi Bạch Liên, giữ chức Tăng quan Đô sát đại phu, phát hiệu là Ma Đạt thiên sư. Thiên sư

mất năm 1288 tại x. Ngoại Lãng, dân địa phương kính mộ công đức của thiên sư, dựng đền thờ.

MA ĐRẮC: Đèo trên đường 21 từ Ninh Hoà đi Buôn Ma Thuột, ở h. M'Drắk, t. Đắc Lắc. Ngày 29/3/1975, diễn ra trận vận động tấn công của sư đoàn bộ binh 10 Quân giải phóng Tây Nguyên vào lữ đoàn dù 3 quân nguy Sài Gòn, nhằm mở đường xuống vùng duyên hải miền Trung trong chiến dịch Tây Nguyên (4/3 - 3/4/1975).

MA HA TÚC: Chùa tọa lạc ở số 73B đường Lê Hồng Phong, ph.3. tx. Sóc Trăng, t. Sóc Trăng. Chùa được dựng vào khoảng tk. XVI và đã được trùng tu nhiều lần, ở các cây trong vườn chùa từ lâu đã có những đàn dơi sinh sống rất lâu, nên chùa thường được gọi là chùa

Đời. Chùa có tôn trí bằng đá cao 1,5m và nhiều bộ kinh luận viết trên lá cây thốt nốt.

MA LÂM: Di chỉ tại nghĩa trang giáo xứ Ma Lâm, h. Hàm Thuận Bắc, t. Bình Thuận. Năm 1990, phát hiện 1 vỏ gốm, trong có riu đá, vòng đá. Thuộc văn hoá kh. Sa Huỳnh.

MA LINH: Năm 1069, Lý Thánh tông đem quân đi đánh Chiêm Thành, bắt được quốc vương nước ấy là Chế Củ (Rudravarman IV) và dân chúng 5 vạn người. Chế Củ xin dâng 3 châu Địa Lý, Bố Chính và Ma Linh để chuộc tội. Châu Ma Linh năm 1075 đời Lý Nhân tông gọi là Châu Minh Linh, nay là đất h. Bến Hải, t. Quảng Trị. Sau Lý Nhân tông đổi là Minh Linh; thời thuộc Minh đổi là Nam Linh vì ký tên Minh; Năm 1885, Hàm Nghi vì huý đổi là Chiêm Linh, năm 1889 Thành Thái lại ký huý đổi là Vinh Linh. Năm 1977 hợp nhất 3 h. Vinh Linh, Gio Linh và Cam Lộ thành h. Bến Hải; Năm 1990, Bến Hải lại tách thành 3 h. như cũ.

MA LÔI: L. ở trấn Hải Dương, không rõ ở phủ nào, h. nào, xưa làm nón bằng tre gọi là nón Ma Lôi.

MA LỤC: Trại ở vùng Chi Lăng Sài Hố, thuộc t. Lạng Sơn, Nguyễn Thế Lộc thổ hào người Tây, phục kích quân Nguyễn-Mông ở đây và gia nô Trần Quốc Tuấn là Nguyễn Địa Lộ giết được Trần Kiện. Năm

1285, quân Nguyễn đưa đại quân xâm lược nước ta, Trần Kiện và liêu thuộc là bọn Lê Trác đem cả nhà đầu hàng giặc. Toa Đô sai đưa bọn Kiện về Yên Kinh. Thổ hào Lạng Giang là bọn Nguyễn Thế Lộc-Nguyễn Linh, tập kích ở trại Ma Lục, bắn chết Kiện.

MA NGHĨA: H. đời Trần là Ma Lung, nhà Lê đổi thành Ma Nghĩa, sau Lê Thánh tông đổi thành Minh Nghĩa, đời Tự Đức đổi là h. Tùng Thiện, nay là h. Ba Vì thuộc t. Hà Tây.

MA NGUY: Cảnh đồng xưa ở phía Tây thành Gia Định. Trong cuộc khởi nghĩa Lê Văn Khôi năm 1836, triều Minh Mạng bắt giết và chôn một chỗ 1831 người gồm nghĩa quân và nhân dân; nay thuộc q. 10, tp. Hồ Chí Minh.

MA NHAI: N. ở l. Cùm, hữu ngạn s. Lam, thuộc h. Tương Dương, nay là h. Con Cuông, t. Nghệ An. Có bia khắc trên n. đá của vua Trần Minh tông.

MA RAI: N. ở l. Kim Linh, h. Tuyên Hoá, t. Quảng Bình; chỗ trú ẩn của vua Hàm Nghi trong thời kỳ chống Pháp.

MASA: Động ở t. Hưng Hoá về đời Lý, sau là châu Đà Bắc ở t. Hoà Bình. Động nay nhiều lần nổi lên chống nhà Lý, nhà vua phải thân chinh đi đánh dẹp.

MA THÀNH: Di chỉ ở tx. Phú Thọ, t. Phú Thọ. Những chứng cứ vật chất còn lại tới nay: đến Trù

Mặt thờ Kiều Thuận làm thành hoàng; đền Mẫu thờ bà lão bán nước đá chỉ đường cho Kiều Thuộc chạy trốn. Ma thành không có hình dáng rõ rệt, nay còn vết tích toà thành đất dài 2000 m, bên ngoài thành còn vết hào; có những hòn đá đeo gọt vuông vắn nặng hàng tấn. Có thể thành được xây dựng từ tk. X.

MÃ CAO: Di chỉ là khu đồi cao thuộc x. Liên Minh, h. Vụ Bản, t. Nam Định. Năm 1989, tìm thấy 1 riu bằng đá ngọc, gốm vụn và vỏ nhuyễn thể.

MÃ CHÙA: Di chỉ tại th. Bán Nguyên, x. Đông Lĩnh, h. Đông Sơn, t. Thanh Hoá. Phát hiện năm 1974, hiện vật có 105 đồ đá, 2 đồ đồng, 6 đồ sắt, 680 mảnh gốm thô và 649 mảnh gốm Hán, 1 mộ vỏ. Niên đại các tk. trước và sau Công nguyên.

MÃ CỎ: Mộ cổ nằm ở phía đông ngoài thành Cổ Loa, x. Cổ Loa, h. Đông Anh, ngoại thành Hà Nội. Khai quật năm 1988, không có hiện vật. Thuộc tk. VIII.

MÃ MÈ: Di chỉ tại x. Ngọc Khê, h. Ngọc Lặc, t. Thanh Hoá. Phát hiện năm 1977, hiện vật gồm một số đồ đồng và bình gốm có hoa văn thường thô. Thuộc văn hoá kch. Đông Sơn.

MÃ: S. lớn ở t. Thanh Hoá, bắt nguồn từ n. Pu Huối Long (2179 m) ở h. Điện Biên, chảy theo hướng Đông Nam, về đến Thanh Dương thì hợp với s. Chu từ Lào

chảy về, ở hạ lưu, s. Mã chia một số nhánh trước khi đổ ra biển. S. có 54 thác lớn nhỏ, nguy hiểm nhất là thác Ngốc Cùng phía trên Cẩm Thủy 1 km; lại có vực Tôm ở Cẩm Thủy, nước xoáy làm chìm thuyền. S. Mã đi ca nô được đến Phong Ý (trạm thủy điện ở h. Điện Biên).

MÃ CAO: Địa điểm chống Pháp do cai tổng Hà Văn Mao xây dựng trên s. Cầu Chày ở h. Yên Định, nay là h. Thiệu Yên, t. Thanh Hoá.

MÃ CHỮ: Là một bến tắm ngựa, được lập trên mảnh đất của hành cung Đồi Mã thời Lê, cùng với vườn Lộc Hoà. Sau này trên đất Lộc Hoà và Mã Chử hoang phế, dân đến lập 1. gọi th. Tiểu Đồi Mã. Nay ở vào khoảng các phố Hoà Mã, Phùng Khắc Khoan, q. Hai Bà Trưng, Hà Nội.

MÃ CUONG: Đền ở h. Hoàng Hoá, t. Thanh Hoá. Trong những buổi lễ thờ thần ở đền, người ta tuyển lựa các trinh nữ để hát trái, nghĩa là vừa bơi trái vừa hát. Trái là một loại thuyền rồng dài, có 12 cặp bơi chèo cho 24 trinh nữ được 1. kén chọn. Trong khi tế lễ, các cô vừa chèo thuyền cạn vừa hát để châu thần.

MÃ ĐÀ: Khu rừng Mã Đà vốn là quê hương lâu đời của các loài cây cổ thụ, là mảnh đất của những vạt rừng già mênh mông, của nhiều giống thú và chim muông quý hiếm. Ở đây, dòng điện Trị An đã bùng sáng.

MÃ ĐỒNG: Đền thờ Mã Đồng ở th. Trịnh Xá, h. Đông Sơn, t. Thanh Hoá. Ông tên thực là Nguyễn Văn Quyến, theo hầu vua Lê Chiêu Thống chạy sang Trung Quốc rồi chết ở bên đó. Trịnh Xá là quê của Mã Đồng, quan địa phương cho quyền góp dựng đền thờ.

MÃ NAM: Đất trước thuộc nước Ai Lao, đến đầu đời Lê xin phụ thuộc vào nước ta, gọi là Châu Mộc. Năm Cảnh Hưng thứ 32 (1775) cắt Châu Mộc ra làm 3: Mộc Châu, Mã Nam, Đà Bắc. Nay là h. Sông Mã, t. Sơn La.

MÃ TỔ: Di chỉ tại x. Dân Tiến, h. Móng Cái, t. Quảng Ninh. Phát hiện năm 1973, hiện vật có 3 đồ đá và một số mảnh gốm thô. Thuộc văn hoá kh. Hạ Long.

MÃ VŨ: Mộ cổ tại x. Phụng Thượng, h. Phúc Thọ, t. Hà Tây. Phát hiện năm 1965, thuộc loại mộ 2 vò úp vào nhau, trong có 50 đồng tiền Ngũ Thủ.

MÃ YÊN: N. ở Hoa Lư, thuộc địa phận l. An Trạch, tổng Trường An, h. Gia Viễn, ở phía Nam s. Hoàng Long, ngay trước cửa đền vua Đinh, nay thuộc h. Hoa Lư, t. Ninh Bình. N. có hình như cái yên ngựa. Láng mộ Đinh Tiên Hoàng ở trên đỉnh.

MÃ YÊN: Tên nôm là n. Yên Ngựa, một hòn n. đá cao khoảng 40 m, nằm ở phía nam cánh đồng Chi Lăng. Quanh chân n. là cánh

đồng lấy lợi, muốn qua phải bắc cầu mới đi được. Mùa thu năm 1427, nhà Minh sai Liễu Thăng đem hơn 10 vạn quân và 2 vạn ngựa đánh vào cửa Pha Lũy. Quân ta giã vờ thua chạy. Đến chỗ có mai phục ở ải Chi Lăng, quân ta tung hết quân mai phục, xông vào đánh giặc. Quân giặc thua to. Chém được Liễu Thăng ở n. Mã Yên và hơn 1 vạn thủ cấp quân giặc.

MẠC TẢO: L. ở h. Quỳnh Lưu, t. Nghệ An, trên đường Yên Lý - Nghĩa Đàn ở km 15. Di chỉ thành nhà Minh.

MẠC THIÊN TỬ: Đền ở x. Mỹ Đức, h. Hà Tiên, t. Kiên Giang, thờ Mạc Cửu và con là Mạc Thiên Tứ, nguyên là trấn thủ Hà Tiên, có công khai phá vùng đất này.

MẠC TRẠNG NGUYÊN: Đền thờ trạng nguyên Mạc Đĩnh Chi tại quê ông ở x. Lũng Động, h. Chí Linh, t. Hải Dương. Ông đỗ trạng nguyên năm 1304, nổi tiếng là người có tài văn học. Năm 1308, ông vâng mệnh đi sứ Nguyên. Là người thông minh và tài trí, ông làm cho người phương Bắc phải kính trọng. Về nước, ông được thăng Nhập nội hành khiển, Thượng thư môn hạ, Tả bộc xạ.

MẠC XÃ: X. cũ ở h. Chương Đức, trấn Sơn Nam nay thuộc h. Chương Mỹ, t. Hà Tây. Quê trạng nguyên Hoàng Nghĩa Phú.

MẠCH LŨNG: Miếu th. Mạch

Lũng, x. Đại Mạch, h. Đông Anh (cách trung tâm tp. Hà Nội 18 km). Miếu thờ ba vị anh hùng dân tộc thời Hùng Vương thứ 18. Thần phả còn lưu lại ở miếu cho biết: thuở nước Văn Lang có vị em vua tên là Hùng Trang kết duyên với con gái Trương quan họ chú Cửu Chân (tức Sơn Nam) tên là Soa Nương. Một đêm Soa Nương nằm mơ thấy có ba con rồng từ ngoài vào, hoá thành 3 người con trai. Người anh xưng là anh Cả, người em xưng là chàng Hai, em út là chàng Ba, tất cả ở thủy cung đều xin tình nguyện đầu thai làm con. Ngày 14/8 năm Nhâm Tý, bà sinh ra 3 người con có phong tư đỉnh đặc lạ thường. Lớn lên cả 3 đều thông minh, học giỏi và tinh thông, không một vật gì là không biết. Tương truyền, 3 anh em có công giúp dân chống lũ lụt, hạn hán, dạy dân ca hát, học hành, trồng dâu, nuôi tằm... Ba anh em còn giúp nhà vua chỉ huy Thủy quân đánh tan giặc ngoại xâm. Nhà vua ban chiếu thu hồi, nhưng ba anh em đã đến điện vua làm lễ bái tạ, cởi bỏ cân đai, biến thành giặc long, rồi trườn xuống s. biển mất. Bấy giờ vào ngày 13 tháng 7. Vua ban sắc phong cho 3 anh em là Minh Đô Đại Vương Thượng đẳng thần. Sai đón về trang Mạch Lũng lập miếu thờ. Di tích miếu Mạch Lũng hiện nay đã được nhà nước xếp hạng di tích lịch sử - văn hoá. Hàng năm, ngày

10 tháng 2 (âm lịch), hội lễ miếu Mạch Lũng lại được tổ chức long trọng trong 3 ngày thu hút nhân dân gần xa về dự.

MẠCH TRĂNG: Mộ cổ tại th. Mạch Tráng, x. Cổ Loa, h. Đông Anh, ngoại thành Hà Nội. Phát hiện năm 1968, mộ xây bằng 5 loại gạch. Hiện vật đã bị lấy hết, chỉ còn lại một số mảnh gốm sứ, mảnh riu. Niên đại tk. II.

MAI: Châu thuộc t. Hưng Hoá, xưa thuộc phủ Gia Hưng, đời Trần gọi là Mường Mai, đời Lê đổi là Mai Châu, có các động Mai Thượng, Mai Hạ. Năm 1945 đổi là h. Mai Châu, t. Hoà Bình. Năm 1301 Phạm Ngũ Lão đánh giặc Ai Lao ở đó. Châu Mai ngày xưa nổi tiếng có thuốc độc. Dưới chế độ phong kiến, Châu Mai do các thổ tù họ Mai làm chủ. S. Đà chảy qua một đoạn ngắn ở ranh giới Mai Châu - Kỳ Sơn. H. lị trên một con suối chảy xuống s. Mã, có đường ô tô nối với h. lị Quan Hoá. Phía Bắc, quốc lộ 6 chạy qua một khúc ngắn, có đường rẽ đi Tân Lạc.

MAI BẢN: Đền thờ Mai Văn Bản tại x. Thủy Liên, h. Lệ Ninh, t. Quảng Bình. Tương truyền, vua Lê Thánh tông thân chinh dẹp giặc Chiêm Thành, qua địa phận x. Thủy Liên, sai quân dân đào cang để thông đường vận tải. x. trưởng Mai Văn Bản can ngăn, liền bị chém đầu. Sau quá nhiên việc đào cang không thành. Vua

mới biết lời Bần là đúng, phong làm Thổ thần, cho lập đền thờ.

MAI DỊCH: Đình ở ph. Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội. Đình được xây dựng vào đầu đời vua Lê Cảnh Hưng, có cảnh quan đẹp. Ngoài cùng là đại đình 5 gian, trung đình có nhà vuông 8 mái, hai bên là tả hữu mạc 8 gian. Sân đình rộng, phía đầu đình có đàn Tiên nông, Tiên lão để tế trời đất. Đình còn lưu giữ một số di vật quý, như tấm bia đá (1761) có ghi việc tế của các giáp và hát xướng của giáo phường, các đạo sắc phong (1792, 1841, 1847, 1851, 1881).

MAI DỊCH: L. ở h. Từ Liêm, phủ Hoài Đức, nay thuộc ngoại thành Hà Nội. Nghĩa trang mai Dịch, nơi chôn cất những người có công lớn với cách mạng Việt Nam. Nay là ph. Mai Dịch, q. Cầu Giấy.

MAI ĐÀ: Châu ở t. Hoà Bình, trên s. Đà; xưa là h. Châu Mai và Đà Bắc của t. Hưng Hoá.

MAI ĐÀN: L. thuộc h. Hải Lăng, phủ Cam Lộ, nay thuộc h. Hưng Hoá, t. Quảng Trị. Đền Tân Sơ.

MAI ĐÌNH: L. Mai Đình, x. Thanh Đình, h. Phong Châu, t. Phú Thọ, theo tục truyền thì sáng mồng 3 tháng Giêng, dân l. tổ chức rước ông Giải - đó là hình rồng làm tre phát giấy màu. Sau 3 hồi trống, đám rước lên đường. Dẫn đầu là ông Giải, tiếp theo là hiệu bát cống cùng lễ vật, cờ quạt,

trong tiếng nhạc và tiếng hò reo của dân chúng. Đoàn rước dừng lại ở sân đình, ông Giải được rước vào hậu cung; rồi chủ tế làm lễ cầu cho một năm mới trời thuận gió hoà, mùa màng tươi tốt.

MAI ĐỘNG: Đình, nghề ở ph. Mai Động, q. Hai Bà Trưng, Hà Nội, thờ tướng Nguyễn Tam Trinh, người có công trong cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng và là cụ tổ lò vật Mai Động. Đình và nghề được xây dựng gần nhau, tương truyền, có từ tk. XV. Ngoài có cổng, sân, rồi đến toà đại đình 5 gian, ống muống 6 gian còn có 2 dãy tả, hữu vu làm nơi đặt bia và hội họp. Hàng năm l. vào đám tưởng nhớ ông vào ngày 10 tháng Chạp. Đình, nghề đã được xếp hạng di tích lịch sử - kiến trúc ngày 27/1/1980.

MAI ĐỘNG (hay MI ĐỘNG): Tức là l. Hoàng Mai, x. Hoàng Văn Thụ, h. Thanh Trì. Tên nôm là l. Mơ vì sản xuất mơ táo. Nay là ph. Mai Động, q. Hai Bà Trưng, Hà Nội, cạnh s. Kim Ngưu. Chợ Mai Động; là thi vật, hội vật ngày 6 tháng Giêng. Đền thờ bà Lê Chân. Cầu Mai Động bắc qua s. Kim Ngưu, dài 24 m, rộng 21 m. L. có nghề làm đậu phụ. Nghề làm đậu là nghề trong khuôn khổ gia đình, với phương thức tự tiêu, tự cấp. Từ đậu tương có thể làm ra nhiều sản phẩm. Bã đậu phục vụ chăn nuôi. Không phải là cao lương mỹ vị, nhưng đậu phụ Mai

Đông (thường gọi đầu **Mơ**) là một món ăn được ưa thích.

MAI HẠ: X. Mai Hạ, h. Mai Châu, t. Hoà Bình, nơi phát hiện 1 trống đồng có hình trang trí đàn cá đang bơi lội. Trống loại II Héger.

MAI HẮC ĐẾ: Đền ở th. Sa Nam, h. Nam Đàn, t. Nghệ An, thờ Mai Hắc Đế, huý Thúc Loan. Năm 722, ông khởi nghĩa ở Hoan Châu, tự xưng đế, đóng đô ở Vạn An, tổ chức quân đội tới 30 vạn người, liên kết với các nước Lâm Ấp, Chân Lạp. Nhà Đường sai Dương Tư Húc sang đánh. Ông cho xây thành đá ở vùng n. chống lại. Về sau ông mất, dân nhớ ơn lập đền thờ.

MAI HẮC ĐẾ: Đền ở x. Hương Lâm, h. Nam Đàn, t. Nghệ An. Mai Hắc Đế, huý là Mai Thúc Loan, vốn dòng dõi nhà tướng. Năm 722, ông tập hợp dân chúng đứng lên khởi nghĩa chống ách đô hộ của nhà Đường, đồng thời liên kết với Lâm Ấp và Chân Lạp để đánh giặc. Tự xưng đế, đóng đô ở Vạn An. Sau bị giặc phản công, thua, lui về đóng đồn ở Hùng Sơn rồi mất. Ông giữ nước được 13 năm. Sau khi ông mất, dân nhớ ơn lập đền thờ.

MAI KHÊ: X. ở h. Yên Lạc, phủ Vinh Tường, t. Sơn Tây, nay là h. Vinh Lạc, t. Vinh Phúc. Quê nữ sĩ Nguyễn Hạ Huệ, tức Quỳnh Hương.

MAI LĨNH (hay **MAI LÃNH**): L. ở h. Hương Hoá, t. Quảng Trị,

trên quốc lộ 9 ở km 40, bên s. Thạch Hãn; n. đây mai vàng.

MAI PHA: Di chỉ kh. gần t. Lạng Sơn. Ở đây có những đồ gốm độc đáo: bình tròn, cổ eo, miệng loe; hoa văn dấu thừng đều đặn, nhưng đồ đựng đặc biệt, có vành chân đế được trang trí bằng đồ án vạch chìm và trở lổ.

MAI PHỤ: L. cũ, nay là x. Thạch Bắc, h. Thạch Hà, t. Hà Tĩnh, quê Mai Thúc Loan. Ông tổ chức lực lượng ở Ngọc Trừng (Nghệ An) chống lại ách đô hộ của nhà Đường. Năm 722 nghĩa quân giải phóng Tống Bình (tức Hà Nội); Mai Thúc Loan tự xưng đế, đóng đô ở thành Vạn An (Nghệ An). Dân gian gọi ông là Mai Hắc Đế (vua Đen họ Mai). Sau đó nhà Đường sai Dương Tư Húc mang quân sang đánh, vì thế lực yếu, ông lui binh về Hùng Sơn và cuối cùng mất tại đó.

MAI PHÚC: Chùa ở th. Mai Phúc, x. Gia Thụy, h. Gia Lâm, Hà Nội, cách trung tâm tp. 7 km về phía đông - bắc; tên chữ là Minh Tông tự. Chùa được tu sửa nhiều lần, tu sửa lớn vào năm 1879 và 1910. Chùa gồm toà tam bảo, nhà hậu, nhà Tổ, điện Mẫu và nhà tăng. Toà tam bảo hình chuỗi vó, tiền đường 5 gian, thượng điện 4 gian. Chùa có đầy đủ các tượng Phật; lưu giữ nhiều hiện vật cổ, trong đó có quyển thần tích bằng đồng, bia lập từ đời Vinh Trị (1676). Đã được xếp

hạng di tích lịch sử - nghệ thuật ngày 21/1/1992.

MAI SON: Châu đặt vé đời Lê Trung hưng, thổ âm Mường Mụa, trích từ Châu Thuận, phủ Gia Hưng, trấn Hưng Hoá, nay là h. thuộc t. Sơn La. Đinh Pu Pa 1741 ở phía Nam h. S. Năm Pán từ Sấm Nửa chảy lên phía Bắc vào s. Đà ở Tạ Bú. Quốc lộ 6 chạy quanh. li là Hắt Lót trên s. Năm Pan, lại có đường khác tách từ quốc lộ 6 ở phía Tây Bắc Nà Sản. Mai Sơn hồi phong kiến do thổ tù họ Cẩm thế tập cai trị. H. Mai Sơn nay có vị trí Nà Sản (sân bay) và 2 nông trường Chiềng Sung và Tô Hiệu.

MAI SON: Chùa ở th. Phú Giáo, h. Tân Phong, phủ Tân Bình nay ở q. 5, tp. Hồ Chí Minh, trên một gò đất có 7 cây mai.

MAI SON: X. ở t. Sơn La, nơi năm 1983 phát hiện 1 trống đồng loại III Héger.

MAI THƯỢNG: Đền thờ Đức Thánh Cả, huý Trương Kiều, ở x. Mai Thượng, h. Hiệp Hoà, t. Bắc Ninh. Ông là con của Trương Hồng. Khi Trương Hồng tự vẫn ở ngã ba s. Như Nguyệt, Trương Kiều mới 6 tuổi, đi tìm cha, hỏi thăm biết cha đã tuần tiết bèn nhảy xuống s. chết theo. Xác Trương Kiều dạt vào bờ, được dân l. đắp mộ và lập đền thờ.

MAI ĐÁ BÀN CÁI: Di chỉ thuộc x. Tương Thượng, h. Phù Yên, t.

Sơn La. Phát hiện năm 1974, hiện vật có 8 công cụ ghè đẽo bằng cuội thô sơ. Có khả năng sớm hơn văn hoá kch. Hoà Bình.

MÁI ĐÁ ĐIỂM: Di chỉ thuộc x. Cao Rằm, h. Lương Sơn, t. Hoà Bình. Phát hiện năm 1984, hiện vật có công cụ đá. Thuộc văn hoá kch. Hoà Bình.

MÁI ĐÁ ĐIỀU: Di chỉ tại thung lũng Mường Ai, x. Hạ Trung, h. Bá Thước, t. Thanh Hoá. Phát hiện năm 1984, hiện vật gồm 25.000 mảnh vỡ đá vôi, 1150 đồ đá, 8 ngôi mộ kê đá. Niên đại từ 24.000 đến 8.000 năm trước.

MÁI ĐÁ HỔ: Di chỉ thuộc th. Đông Chiềng, x. Đông Hợp, h. Quý Hợp, t. Nghệ An. Từ lâu, hổ thường bắt mối tha về đây ăn nên có tên n. đá Hổ. Tại đây năm 1984 phát hiện nhiều hiện vật như đồ đá, đồ đồng, 1 bộ hài cốt. Thuộc văn hoá kch. Đông Sơn.

MÁI ĐÁ LẤN MỎ: Di chỉ kch. ở bán Nà Mùng, x. Mường Chai, h. Mường La, t. Sơn La. Mặt mái đá rộng hơn 100 m². Khảo sát năm 1996. Trong hố thám sát thu được 21 công cụ ghè đẽo, 137 mảnh tước, 4 mảnh gốm thô, một số xương răng động vật và vỏ ốc, vỏ trùng trục. Không kể 4 mảnh gốm ở lớp mặt, những di vật đá có nét khác Hoà Bình, cổ hơn Hoà Bình.

MÁI ĐÁ LÀNG KHAY: Di chỉ thuộc x. Sào Báy, h. Kim Bôi, t.

Hoà Bình. Phát hiện năm 1926, hiện vật có 274 đồ đá, nhiều mảnh gốm cổ, nhiều xương động vật. Thuộc văn hoá kch. Hoà Bình, giai đoạn Hoà Bình I.

MÁI ĐÁ MỘC LONG: Di chỉ tại x. Thành Minh, h. Thạch Thành, t. Thanh Hoá. Phát hiện năm 1967, hiện vật có 100 đồ đá, 1 đuc xương, 57 mảnh gốm và 5 ngôi mộ, nhiều xương động vật. Thuộc văn hoá kch. Hoà Bình.

MÁI LÁ NÀ LO: Di chỉ nằm bên s. Nậm Păm, thuộc x. Ít Ong, h. Mường La, t. Sơn La. Khảo sát năm 1996, tầng văn hoá cấu tạo không rõ ràng. Di vật thu được chủ yếu là đồ gốm (gần 100 mảnh). Chúng rất có ý nghĩa đối với việc tìm hiểu đặc thù gốm vùng này, nhất là hoa văn trang trí.

MÁI ĐÁ THẠCH LŨNG: Di chỉ thuộc h. Thạch Thành, t. Thanh Hoá. Phát hiện năm 1929, hiện vật có một số công cụ đá. Thuộc văn hoá kch. Hoà Bình.

MÁI ĐÁ TÔM: Di chỉ tại x. Khoan Dụ, h. Lạc Thủy, t. Hoà Bình. Phát hiện năm 1979, hiện vật có các công cụ bằng đá cuội thuộc văn hoá kch. Hoà Bình.

MÁI ĐÁ YÊN LUONG: Di chỉ thuộc x. Yên Lạc, h. Yên Thủy, t. Hoà Bình. Phát hiện năm 1927; hiện vật có 287 đồ đá, có ít thỏ hoang và xương răng động vật. Thuộc văn hoá kch. Hoà Bình.

MÁI HOA THÔN: Là từ chung để chỉ các l. có nghề trồng hoa cổ truyền ven bờ hồ Tây (Hà Nội) như Nghi Tâm, Nhật Tân, Quảng Bá, Vông Thị và Ngọc Hà. Vì ở đây không chỉ có trồng hoa, mà chính họ mang hoa bán khắp Thăng Long, Kẻ Chợ.

MA LINH: Đất của nước Chiêm Thành xưa, nay tương đương với phần phía Bắc t. Quảng Trị. Sau Lý Nhân tông đổi là Minh Linh, năm 1885 Hàm Nghi vì kỵ tên mình, đổi là Chiêm Linh, năm 1889 Thành Thái lại kỵ huý đổi là Vinh Linh. Năm 1977 hợp nhất 3 h. Vinh Linh, Do Linh và Cam Lộ thành h. Bến Hải, thuộc t. Bình Trị Thiên, năm 1990 lại tách ra thành h. Vinh Linh thuộc t. Quảng Trị.

MAN ĐÔNG: Ngày 18/3/1952, bộ đội Liên khu V phục kích hai tiểu đoàn địch cách Man Đông (Quảng Trị) 4 cây số, tiêu diệt 770 tên địch.

MAN NHUẾ: L. thuộc h. Nam Sách, t. Hải Dương, quê Nguyễn Trọng Thuật (1883-1940). Ông tham gia Quốc dân Đảng, nhưng sau thất bại ở Yên Bái thì ông chuyển sang làm biên tập và viết sách báo. Ông là tác giả của nhiều bài khảo cứu văn học và lịch sử; ông cũng nghiên cứu sâu về Phật giáo.

MẢN QUẬN CÔNG: Đến thờ Lê Trung Nghĩa, tức Mản Trung hầu giữ chức Tả đô đốc đời Lê

Cảnh Hưng. Nguyên xưa là sinh từ của hầu, dựng tại x. An Hoạch, h. Đông Sơn, t. Thanh Hoá. Năm 1782 sau khi ông mất, được dân x. tôn làm hậu thân và lấy sinh từ đổi làm đền thờ ông.

MANG CÁ: Thành nhỏ xây phụ phía ngoài góc đông-bắc thành Phú Xuân; hình nửa quả khế cắt ngang, gọi là thành Thái Bình.

MANG GIANG: Tên địa phương là Mangyang (Cổng trời), đèo cao 753m, dài 5 km, trên quốc lộ 19 từ Qui Nhơn đi Pleiku ở km 52, cách đèo An Khê 30 km về phía Tây. Từ 14 đến 25/2/1970, quân giải phóng Gia Lai liên tiếp đánh địch trên đường số 19 ở vùng Mang Giang, phá huỷ 33 xe quân sự (có 11 xe bọc thép), diệt 100 lính Mỹ và Pắc Chunghy.

MANG KHÂM: Tên Khmer của t. Hà Tiên xưa, còn gọi là Trúc Phan Chương Thành. Năm 1673, Mạc Cửu dâng đất Mang Khâm cho chúa Nguyễn, chúa Nguyễn thu nhận và đổi tên là Hà Tiên.

MANG VIỆT: Đất đời Trần, đời Lê đổi là Việt Châu, thuộc trấn Hưng Hoá, giáp s. Đà và biên giới Việt-Lào, nay thuộc t. Sơn La. Trần Minh tông thân chinh giặc Ngưu Hống, năm 1329 đóng ở Mang Việt đặt tên ngự doanh là phủ Thái Bình. Chỗ ấy có suối Bắc Tử, đặt tên là suối Thanh Thủy.

MANG YANG: (hay **MANG GIANG**): H. của t. Gia Lai, N.

Chú Span cao 1571 m ở phía Đông h. S. Adun chảy từ Bắc xuống Nam h. lị ở phía Tây đèo Mangyang, gần quốc lộ 19, cách tx. Pleiku 19 km.

MẠNH TÂN: X. xưa thuộc h. Trường Tân về đời Minh, nay là h. Tứ Lộc, t. Hải Dương. Quê Trương Hanh, Đoàn Như Hải.

MAO ĐIỀN: L. ở h. Cẩm Giang, phủ Thượng Hống, trấn Hải Dương về đời Lê, trên s. Tranh, trấn lị Hải Dương về đời Lê, nay là h. Cẩm Bình, t. Hải Dương, cách tp. Hải Dương 17 km, trên quốc lộ 5. Về thời Mạc, nhiều kỳ thi Hội được tổ chức ở đây. Mao Diên sản xuất vải nhỏ trắng có tiếng.

MAO NHUẾ: L. ở h. Thanh Lâm, phủ Nam Sách, t. Hải Dương, quê trạng nguyên Vũ Dương.

MAO TUỐNG QUÂN: Đền ở x. Bào Lâm, h. Văn Lang, t. Lạng Sơn, phía Tây quốc lộ đi Mục Nam Quan, thờ tướng nhà Minh là Lưu Bá Ôn. Theo lệnh triều đình. Bá Ôn đem quân xâm lược nước ta. Trước khi đưa quân vượt biên giới ông đã làm bài thơ vịnh cảnh bèo gửi cho ta với dụng ý đe dọa. Bên ta gửi bài thơ họa lại, thể hiện ý chí quật cường không gì khuất phục được của quân dân ta. Xem xong bài thơ, Bá Ôn bị khuất phục, bèn ra lệnh rút quân về. Nhờ vậy ông được dân ta kính trọng lập đền thờ gần Mục Nam Quan.

MAO KHÊ: X. ở h. Đông Triều, t. Quảng Ninh, cách h. lị 8 km, Uông Bí 26 km. Mỏ than. Có loại đất sét và lanh để làm đồ sứ. Ở đây đã khai quật được ngôi mộ đời Đông Hán. Ngày 30/3/1951, diễn ra trận tiến công của trung đoàn 209 thuộc đại đoàn 312 vào đồn Mao Khê mở; và ngày 31/3/1951, diễn ra trận tiến công của trung đoàn 36 thuộc đại đoàn 308 vào đồn Mao Khê phổ của quân Pháp, trong đợt một của Chiến dịch Hoàng Hoa Thám (23/3 - 27/4/1951).

MÁT: Kê Mát tức h. Thanh Nhân, h. Mê Linh, t. Vĩnh Phúc. Theo tục truyền, khi trên đường đến n. Sóc, trời nóng, Dóng dừng lại ở đây, và vục uống nước, nên l. có tên là Kê Mát. L. thờ Thánh Dóng và cả Trương Hống-Trương Hát làm thành hoàng. Hàng năm mở hội l. vào mùng 6 rạng ngày 7 tháng Giêng, để kỷ niệm anh hùng l. Dóng.

MÁT LIÊN: Tên h. Tiên Lữ, nay là h. Phù Tiên, t. Hưng Yên, về đời Trần.

MẶC ĐIỂN: Tức l. Mực, ở h. Lương Sơn, phủ Anh Sơn, t. Nghệ An, nay là h. Anh Sơn, trên cả s. Cả. Quê Nguyễn Quang Thục, người già vua Quang Trung đi Thanh gặp vua Càn Long năm 1790.

MĂNG ĐEN: Măng Đen cách tx. Kontum 40 km về phía đông bắc. Dịch đã biến Măng Đen thành

cụ cứ điểm và chi khu quân sự, làm nơi xuất phát các cuộc hành quân lấn chiếm. Ngày 3/10/1974, quân giải phóng đã tiến công tiêu diệt địch ở Măng Đen, làm chủ hoàn toàn trận địa, loại khỏi vòng chiến đấu hàng trăm tên địch, thu toàn bộ vũ khí, đạn dược và dụng cụ chiến tranh.

MĂNG SƠN: Đền Măng Sơn thờ Thánh Tản Viên thuộc x. Sơn Đông, tx. Sơn Tây, t. Hà Tây. Hàng năm mở hội từ ngày mùng 6 tháng Giêng cho đến ngày 12 tháng Giêng Vào hội là các nghi thức tế lễ ở đình Sơn Trung với lễ vật trình thánh là một quả hình lục lăng. Sau đó là cuộc rước kiệu từ đó đến đền Măng Sơn.

MĂNG XIM: Dịch huy động 12 tiểu đoàn, khoảng 5000 tên, 80 máy bay các loại, do cố vấn Mỹ và trung tướng Đỗ Cao Tri, tư lệnh vùng chiến thuật 2, trực tiếp chỉ huy mở chiến dịch dài ngày vào cùng Măng Xim, h. Sơn Hà, cách t. lị Quảng Ngãi 70 km về phía Tây. Quân và dân ta đã chống lại địch một cách mãnh liệt. Suốt 30 ngày chiến đấu (từ 27/4 đến 27/5/1964) ta đánh 55 trận lớn nhỏ, diệt trên 500 tên địch, bắn rơi 17 máy bay.

MÁN THÍT (hay MANG THÍT): Tên đất ở Nam ky, gần Vũng Liêm. Nguyên của nước Chân Lạp đầu đời Nguyễn phụ thuộc vào nước ta. Năm 1825 đặt làm h. Tuân Nghĩa, thuộc phủ Lạc Hoà.

lệ vào t. Gia Định. Năm 1832 đổi thuộc t. Vĩnh Long, hồi thuộc Pháp thuộc t. Trà Vinh, cách tx. Trà Vinh 44 km.

MÂN VIỆT: Mân Việt tức Giao Chỉ thời thuộc Hán. Năm 181 tr. Cn, nhà Hán sai Chu Táo sang đánh Nam Việt. Gặp khi nắng to ẩm thấp, bệnh dịch phát, bèn bãi quân. Vua nhân thế dùng binh uy và của cải để chiêu võ Mân Việt và Âu Lạc, các nơi ấy đều theo về.

MÂN LUONG: Đình thuộc h. Thanh Oai, t. Hà Tây. Đình gồm 5 gian với kết cấu 4 hàng chân cột. Đình được xây dựng vào tk. XVIII, đầu tk. XX đình được dựng thêm phần chuỗi võ để làm hậu cung. Ngôi đình hiện nay đã được tu sửa nhiều lần, nhưng nó vẫn để lại nhiều dấu vết về nghệ thuật đáng được quan tâm.

MẬT: Châu xưa về đời Trần, gồm đất Châu Quý, Trà Long. Năm 1419 đặt Châu Quý thuộc phủ Thanh Hoá, sau chỉ gồm châu Trà Long, đến đời Lê là phủ Trà Lân, trấn Nghệ An; đời Nguyễn là phủ Tương Dương, t. Nghệ An. Từ Châu Mật có lẽ nguồn gốc từ s. Năm Mật, phụ lưu bên phải của s. Cả ở Lào chảy vào Việt Nam ở h. Kỳ Sơn, phủ Tương Dương.

MẬT DỪNG: Chùa tại số 62 phố Yên Thái, ph. Bưởi, q. Tây Hồ, Hà Nội. Chùa thờ Phật. Tương truyền, chùa dựng trước đời Lê Sơ. Chùa gồm tam quan, sân, tam bảo, hai dãy giải vũ và vườn. Toa

tam bảo có mặt bằng hình chữ "công", gồm tiền đường, nhà thiêu hương và thượng điện. Trong chùa có nhiều tượng Phật có giá trị, quả chuông đúc năm 1794, bia đá hậu Phật (1824), nhiều câu đối cổ. Chùa đã được xếp hạng di tích kiến trúc nghệ thuật ngày 21/1/1989.

MẬT ĐÀ: Còn gọi là chùa Nam Ngạn, tọa lạc ở ph. Nam Ngạn, tp. Thanh Hoá. Chùa được dựng vào thời Hậu Lê, và được trùng kiến dưới thời vua Thành Thái. Chùa còn giữ một số di vật thời Hậu Lê.

MẬT SƠN: Địa điểm ở h. Chi Linh, t. Hải Dương, trên đường số 18, ở km 36, cách Chi Ngạn 5 km. Lê Chiêu Thống thua Tây Sơn ở đó.

MẬT SƠN: Nhà máy Mật Sơn thuộc t. Thanh Hoá, nơi phát hiện trống đồng vào tháng 8/1958; trống có trang trí hình chim, thuộc nhóm B, kiểu B2.

MẬU DUONG: L. trước gọi là Hoa Dương, ở h. Kim Động, phủ Khoái Châu, t. Hưng Yên, nay thuộc h. Kim Thi. Ở chỗ phố Hiến xưa về đời Lê-Trịnh có chùa Nguyệt Đường có tiếng đẹp và chùa Hoa Dương thờ Dương Thái Hậu nhà Tống do Hoa kiều xây dựng về đời Lê.

MẬU HOÀ: Đền nằm ven bờ phải đê s. Đáy thuộc x. Minh Khai, h. Hoài Đức, t. Hà Tây. Đền thờ Đông Ngà đại tướng quân, dân

địa phương thường gọi là Đức Thánh Đốc. Đông Nga họ Phạm quê ở Thanh Quan Trang, h. Chiềng Đức, trấn Sơn Tây. Ông đã theo Đinh Bộ Lĩnh trở thành tướng tài, được phong "Tổng đốc đại vương". Ông có công khởi dựng l. Mậu Hoà do đó mà dân l. lập đền thờ ông. Hàng năm đến ngày 27/5 (âm lịch) - ngày mất của ông, dân l. tổ chức hội l. Văn bia và thần tích trong đền cùng cho biết đền được khởi dựng thời Đinh, đã qua nhiều lần đổi hướng, tu bổ. Lần tu bổ cuối cùng là năm Khải Định 10 (1925). Vì thế kiến trúc bên ngoài là kiến trúc Nguyễn. Đền còn tấm bia có niên đại khá sớm, năm Hồng Thuận 5 (1512) do Nguyễn Ích Tôn người l. Mậu Hoà soạn.

MẬU HOÀ: L. thuộc h. Đan Phượng, t. Hà Tây, quê Nguyễn Ích Tôn (1455-1512). 1484 đỗ tiến sĩ, làm quan đến Bộ thị lang và là hội viên Hội Tao đàn.

MẬU LÂM: Mậu Lâm là một th. thuộc x. Khai Quang, tx. Vinh Yên, t. Vĩnh Phúc. Hàng năm Mậu Lâm có hai kỳ hội lễ chủ yếu. Hội xuân tổ chức vào mồng 9 tháng Giêng, mà trò diễn là múa mo. Hội tế trận tổ chức vào ngày 12 tháng Chạp hàng năm.

MẬU ĐÁM SEN: Còn gọi là đền Mẫu Liễu Hạnh, toạ lạc tại x. Định Công, h. Thanh Trì, Hà Nội. Đền được xây dựng vào giữa tk. XVIII. Trong đền còn giữ được 2

đạo sắc phong của vua Lê Cảnh Hưng và vua Duy Tân. Đền thờ vọng theo phủ Tây Hồ. Về địa hình toạ lạc cũng giống như phủ Tây Hồ: đền Đám Sen nổi giữa hồ, quay theo hướng Tây. Đền đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 26/9/1996.

MẪU LIỄU: Đền ở th. Quế Dương, x. Cát Quế, h. Hoài Đức, t. Hà Tây. Khu di tích rộng 2 sào, có vườn cây cảnh và cây đa cổ thụ đường kính gốc tới 3m. Khu thờ chính gồm những lớp nhà song song. Trước hết là bài đường 5 gian, xây tường hồi bit đốc. Phía trong không gian thoáng rộng nhờ trón cột. Trên xà nóc ghi rõ năm làm là 1942; sửa năm 1947. Tuy nhà có kiến trúc mới, nhưng các bức hoành phi, câu đối cùng đồ tự khí đã gợi không khí thờ cúng linh thiêng. Đền thờ Thượng đẳng thần là Liễu Hạnh công chúa, có biển tột linh từ. Sau bài đường có phương đình, tiếp đến là thượng điện 3 gian, gian giữa có sập thờ tiến cô Quỳnh Hoa và Quế Hoa. Từ gian giữa thượng điện nối vào hậu cung chạy dọc hơn một gian là nơi thờ chính, trong có ngai và bài vị thờ Mẫu Liễu Hạnh. Ngoài sân, bên phải đền còn có lầu cô, lầu câu mới xây. Các sắc phong năm 1783, 1916, 1924.

MẪU SƠN: Đền thờ Sơn thần ở trên n. Công Mẫu thuộc x. Khuất Xá, châu Lộc Bình, t. Lạng Sơn. N. này có hai ngọn, tựa trông như

hình người đàn ông và người đàn bà, nên có tên gọi như thế.

MẤU SƠN: N. cao 1569 m ở giữa 2 h. Cao Lộc và Lộc Bình, phía Đông t. Lạng Sơn, gần biên giới Việt-Trung, cách 6 km. Mỏ pyrit, đồng, chè, đào Mấu Sơn. Nơi nghỉ mát, cách tx. Lạng Sơn 27 km. Còn có tên là n. Vọng Phu.

MẤU TỬ SƠN: N. ở t. Lạng Sơn, tiếng địa phương là Kháo Ma, trên đường từ Quang Lạng lên tx. Lạng Sơn, ở x. Khuất Xá, châu Lộc Bình. Có đền thờ Sơn thần.

MÂY: Đèo ở giữa Phong Thổ và Lào Cai, cách Lào Cai 60 km về phía Tây, cao nhất nước ta 2022m, thường có mây phủ, nên có tên gọi.

M'ĐRÁC (hay MA ĐRÁC): Đón linh và đại lý hành chính của Pháp ở trên đường 21 giữa h. Khánh Dương và Ninh Hoà lập năm 1904, nay là h. của t. Đắc Lắc, S. Krông Hrang chảy ở phía Bắc h. ra s. Ba. H. lị trên đường ô tô từ tp. Buôn Ma Thuột đi Ninh Hoà.

ME: Me tức là l. Cung Thuận, nay thuộc x. Tích Giang, h. Phúc Thọ, t. Hà Tây. L. thờ Đức Thánh Tản, hàng năm mở hội l. từ mùng 2 đến 10 tháng Hai á.l. Trong ngày hội, có tục đánh cá ở ao để làm lễ tế thánh. Trước đình có ao lớn l. nuôi cá, ngày thường không ai được đánh bắt. Thi bắt cá vào ngày tế thần. Sau một hồi trống, trai l. nhất tế nhảy xuống ao dùng nơm, vó bắt cá. Đến chiều, ông

tiên chỉ đốt pháo hiệu lệnh kết thúc. Ai đánh được nhiều cá thì thưởng tiền, ai bắt được ít cá bị phạt phải nướng cá để tế thần Tản Viên. Dân gian có câu: *Nhất hội Hương Tích, nhì hội Phú Giầy. Vui thì vui vậy, chẳng tay đánh cá 1. Me.*

ME: L. thuộc x. Gia Vương, h. Gia Viễn, t. Ninh Bình; nay là ttr. h. lị. h. Gia Viễn, trên quốc lộ 12 Gian Khẩu-Nho Quan. Đền thờ Nàng Vũ Thúng, tương truyền đã có công đánh dẹp giặc Bắc; ở x. Liên Sơn (cách Me 1 km) còn di tích n. Vũ, gắn liền với truyền thuyết về Nàng.

ME: Tên nôm l. Ông Mặc ở t. Bắc Ninh. Quê Đàm Thuận Hưng và trạng nguyên Nguyễn Gian Thanh, cũng gọi là trạng Me.

MÉKONG: Ta phiên âm là s. Không, Trung Quốc gọi là Cửu Long, tiếng Campuchia là Tonle' Thom (s. Lớn). S. dài 4200 km (250 km trên đất Việt Nam), phát nguyên từ Tây Tạng (Trung Quốc) chảy vào Nam bộ Việt Nam mang tên Tiền Giang và Hậu Giang, lại chia thành nhiều nhánh ra biển Đông ở 9 cửa. S. Mékong chảy vào Việt Nam ở vùng Châu Đốc - Hồng Ngự bằng hai chi: s. Tiền và s. Hậu. Khi triều xuống thì nước s. chảy xuôi; triều lên, nước s. chảy ngược. Mỗi ngày có hai ngọn thủy triều. Khi con nước chưa rút, con nước sau

đã lên, gọi là "nước lửng". S. Tiên và s. Hậu bao một cù lao dài hơn 220 km, rộng từ 15 đến 40 km, từ Tây - Bắc sang Đông - Nam và tạo nên một vùng đồng bằng rất màu mỡ. Lượng nước s. Mêkong hàng năm chảy ra biển hơn 500 tỉ m³; lưu lượng lúc mạnh 52.000 m³/giây, lúc yếu 1.760 m³/giây. Thủy triều lớn vào các tháng 9, 10. Mực nước cạn nhất vào tháng 9. Lũ không mạnh lắm gọi là "lũ hiền", nhưng có khi gây lụt lớn gọi là "mưa nước nổi". Chế độ nước của s. nhìn chung điều hoà. Phu sa bồi đắp nên đồng bằng Nam bộ, cộng với đồng bằng s. Đồng Nai, rộng tới 6.1 triệu ha. S. Mêkong có Ủy ban s. Mêkong gồm các nước có s. chảy qua, quản lý việc sử dụng với mục đích kinh tế.

MÈN: Miếu nằm ở l. Nam Nguyễn, h. Ba Vì, t. Hà Tây, thờ bà Man Thiện. Cách đây không xa con dấu tích ngôi mộ của bà, gọi là Mã Dạ. Theo lời kể dân gian, bà Man Thiện có dòng dõi bên ngoài nhà Hùng, là người mẹ anh hùng của Hai Bà Trưng. Bà goa chồng từ sớm, nhưng vẫn đảm đang dạy hai con gái nên người, tai đức vẹn toàn. Chính bà Man Thiện cũng đã góp nhiều công sức vào cuộc khởi nghĩa thắng lợi của con gái bà. Bà từng đi chiêu mộ nghĩa binh và một lần giáp chiến với quân Hán, chẳng may bị thương nặng, bà đã tự gieo mình xuống dòng s. để khởi rơi vào tay giặc. Tương truyền, thi hài bà trôi

về bên Nam Nguyễn, quê hương Bà, sắc mặt Bà vẫn hồng tươi như lúc còn sống.

MÈO: Chùa thuộc x. Quang Hiếu, h. Lang Chánh (Thanh Hoá). Chùa được dựng trên một quả n. nhỏ, bên dòng s. Âm (một nhánh của s. Chu). Chùa đã bị hư hỏng và di tích còn lại cho biết nó được xây dựng vào thời Nguyễn. Chùa nằm hẻo lánh thuộc địa bàn cư trú của người Thái. Chùa còn lưu giữ được quả chuông lớn đúc vào thời Lê (năm Vĩnh Thịnh thứ 14). Chuông cao 111cm (phần thân chuông cao 78cm, chu vi thân 150cm. Chuông được phát hiện tại một vùng hẻo lánh (cách biên giới Việt-Lào không xa lắm) và là vùng cư trú của người Thái. Một vùng hiểm có các di chỉ mang tính chất tôn giáo như ở đồng bằng Thanh Hoá.

MÈO VẠC: H. ở t. Hà Giang. S. Nho Quế nguồn từ h. Đồng Văn chảy đến điểm cực Nam thì gặp s. Nhiệm h. lị ở phía Bắc một đỉnh n. cao 1800m, có đường ô tô nối liền với Đồng Văn, Hà Giang. Sản xuất gỗ lúp.

MÈO VẠC: Mộ cổ nằm trên một gò đất cách ttr. Mèo Vạc (t. Hà Giang) 500 m. Phát hiện năm 1985, gồm một khu gồm 7 ngôi mộ đá. Theo tập tục của người Lô Lô thì dưới tấm đá to, chỉ chôn đầu lâu người chết mà thôi.

MÊ LINH: H. mới thành lập ở t. Vĩnh Phúc, sau khi hợp nhất 2 h.

Yên Lăng và Bình Xuyên. Dãy n. Tam Đảo ở phía Bắc ngăn cách với h. Đại Từ (Thái Nguyên), có tx. t. lị. Phúc Yên, tr. Xuân Hoà, có trường Đại học sư phạm Hà Nội 2. H. lị là Mê Linh (Yên Lăng cũ) có đường xe lửa Hà Nội- Việt Trì và quốc lộ 2 đi qua giữa h., lại có đường cao tốc Hà Nội-Nội Bài.

MÊ LINH: H. xưa thuộc q. Giao Chi về đời Hán, h. lị là Mê Linh, nay là l. Hạ Lôi, h. Mê Linh, t. Vĩnh Phúc; quê Hai Bà Trưng, có vết tích thành đất của Hai Bà. Mê Linh là thủ phủ đầu tiên của q. Giao Chi. Đến đời Tề (475-501) bỏ. Cũng có tài liệu nói rằng h. Mê Linh xưa, nay bao gồm phần đất t. Vĩnh Phúc và một phần t. Phú Thọ và ngoại thành Hà Nội. Cha của Trưng Trắc nguyên là họ Lạc, tướng h. Mê Linh, Phong Châu.

MÊ LINH: Thành của Hai Bà Trưng đắp ở quê hương, l. Hạ Lôi, h. Mê Linh, t. Vĩnh Phúc. Vết tích vẫn còn, rộng hơn 100 mẫu, chiều dài có chỗ hơn 1700 m, chiều ngang nơi rộng nhất 500 m.

MÊ LINH: Tên một vườn hoa nhỏ hình tam giác nằm giữa 3 phố Hai Bà Trưng - Quán Sứ-Thợ Nhuộm, thuộc q. Hai Bà Trưng, Hà Nội; vốn là đất th. Bích Lưu cũ. Trước năm 1945 gọi là vườn hoa Đé Lao (Square de la Prisou), vì nằm cạnh nhà pha Hoà Lò.

MỀ SỞ: X. thuộc h. Đông Yên, phủ Khoái Châu (nay là h. Châu

Giang), t. Hưng Yên, trên s. Hồng, cách Hà Nội 24 km bằng đường s.. Bến tuấn về đời Lê. Có đầm Dạ Trạch, nơi Triệu Quang Phục ẩn quân phục kích quân Lương.

MỀ TRÀNG: L. ở h. Thanh Liêm, t. Hà Nam, gần tx. Phủ Lý. Quê Lương Khánh Thiện.

MỀ TRÌ: Tên nôm là Kề Mấy, nay thuộc x. Mê Trì, h. Thanh Trì, ngoại thành Hà Nội. Có nghề làm cơm, bún, sản xuất gạo dự, dẻ cánh, tám thơm. Quê tiến sĩ Đỗ Văn Nguyên.

MỀ TRÌ HẠ: Đình ở x. Mê Trì, h. Từ Liêm, Hà Nội, thờ thành hoàng Cao Sơn và Quý Ninh. Thánh Dầm, Quốc vương thiên tử Lý Bí. Đình chứng kiến nhiều sự kiện lịch sử: tướng Lê Thụ nghĩa quân Lam Sơn thắng quân Minh năm 1426; đô đốc Đặng Tiến Đông đánh đồn Khương Thượng; Hồ Chủ tịch về nói chuyện tại đây năm 1958. Đình có các mảng chạm khắc phong phú và đẹp, 3 bức cửa vông, các bia đá, thần phả, 34 đạo sắc phong và các đồ thờ tự quý. Đình đã được xếp hạng di tích lịch sử - kiến trúc - nghệ thuật ngày 22/4/1992.

MỀ TRÌ THUẬN: Chùa, tên chữ là Thiên Trúc tự, ở l. Mê Trì Thượng, x. Mê Trì, h. Từ Liêm, Hà Nội. Tương truyền, chùa được xây từ lâu đời, thuộc phái Tào Động. Kiến trúc gồm gác chuông

- tam quan, tiền đường, thượng điện và hành lang chạy dọc hai bên thượng điện. Gác chuông 2 tầng, tiền đường 5 gian xây kiểu bit đốc, phía trước có hai lớp mái để ánh sáng lọt vào. Toà thượng điện 4 gian. Chùa có 33 pho tượng Phật, 5 tượng Mẫu và 8 tượng Tổ. 1 bia đá (1835), 1 khánh đồng (1855), 1 đỉnh hương, 2 bia đá thời Duy Tân, nhang án, 4 cửa võng, 8 hoành phi, 12 câu đối. Đã được xếp hạng di tích nghệ thuật ngày 22/4/1992.

MỄ TRÌ THƯỢNG: Đình ở x. Mễ Trì, h. Từ Liêm, Hà Nội, thờ thần Cao Sơn và Quý Minh, sau thờ thêm Lý Bi và Lý Phật Tử. Đình còn là nơi trú quân của đó đốc Đặng Tiến Đông trước khi giải phòng Thăng Long. Đại đình 7 gian, xây kiểu tương hồi bit đốc, kiến trúc mang phong cách tk. XIX. Chạm khắc ở đây rất nhiều đề tài và khá trau chuốt. Hậu cung 4 gian nối với gian giữa đại đình. Chạm khắc ở đây về những đề tài mang tính dân gian. Đình còn giữ nhiều thần phả, sắc phong, 1 bia đá, 6 bức hoành phi, 9 câu đối, sập thờ... Đình đã được xếp hạng di tích kiến trúc - nghệ thuật ngày 22/4/1992.

MỄ XÁ: Th. thuộc h. Chương Mỹ, t. Hà Tây, quê Lê Văn Hoà (1911-1968). Chuyên làm báo, viết sách. Sau năm 1954 là giáo viên dạy sử. Ông viết nhiều loại: truyện, thơ,

tiểu luận. Ông cũng để công phu chú giải Truyện Kiều.

MI THỦ: Túc l. Me, ở h. Đường An, phủ Thượng Hồng, trong Hải Dương, nay là h. Cẩm Bình, t. Hải Dương. Quê Vũ Thái Phi, mẹ Trịnh Giang và Trịnh Doanh, nhà thờ ngoại thích do Trịnh Giang xây.

MỊ Ế PHU NHÂN: Đền thờ bà phi vợ vua Chiêm Thành là Mị Ế ở x. Lý Nhân, h. Lý Nhân, t. Hà Nam. Năm 1044, vua Lý Nhân tông đem quân đi đánh Chiêm Thành bắt được vua Chiêm Thành là Sa Đầu cùng phu nhân Mị Ế đem về. Đền hành điện ở Phú Lý, vua sai gọi Mị Ế sang hầu ở thuyền vua, Mị Ế thủ tiết, lấy chân quấn vào người rồi nhảy xuống s. tự vẫn. Vua khen là trinh tiết, phong là Hiệp Chính hựu thiện phu nhân.

MÍA: Chùa x. Đường Lâm, h. Ba Vi, t. Hà Tây. Chùa xây dựng năm 1632, có quy mô lớn chia làm 3 khoảng tách bạch. Ngoài cùng là gác chuông, qua sân gạch là đến dãy nhà tổ và nhà thụ trai ở hai bên. Tiếp đó là khu chùa chính gồm nhà bái đường, chùa Hạ, chùa Trong và thượng điện. Trong chùa có rất nhiều tượng, 287 pho lớn nhỏ. Một nửa là bằng gỗ, một nửa là bằng đất luyện, sơn son thếp vàng. Nhiều pho có thể coi là tác phẩm trứ danh của nghệ thuật tạo hình Việt Nam.

MIỀN: L. La Ván, vốn có tên tục là l. Miên, nay thuộc x. Quỳnh Hồng, h. Quỳnh Phụ, t. Thái Bình. Vào ngày mồng 4 Tết hàng năm, mở hội l., tục là hội trình l. của các tầng lớp lao động trong l., biểu diễn với tư cách trình ra trước hội l. hoạt động nghề nghiệp của các nhóm, cầu mong cho một năm làm ăn tốt lành hơn.

MIỀN ĐÔNG NAM BỘ: Trong năm 1995, có hàng ngàn cuộc đấu tranh của công nhân ở các thành thị, phong trào đấu tranh của các đồn điền cao su cũng sôi nổi. Sau là bãi công biểu tình của 500 công nhân ở Xa Cát, Lộc Ninh thuộc Công ty Đất Đỏ, thi đến hàng ngàn công nhân sở Cu today, Galia, và đặc biệt là cuộc tổng bãi công ngày 10/11/1955 của hơn 4 vạn công nhân ở tất cả các đồn điền cao su 4 tỉnh miền Đông đưa 10 yêu sách đòi tăng lương, cải thiện chế độ làm việc. Đây là cuộc tổng bãi công rộng lớn nhất của công nhân cao su từ trước đến giờ. Nó kéo dài 1 tuần, làm thiệt hại mỗi ngày cho địch 40 vạn đô la.

MIẾU NHA: Đình, miếu ở th. Miếu Nha, x. Tây Mỏ, h. Từ Liêm, Hà Nội, thờ Lý Nam Đế và các thiên thần Thủy Hải Long vương, Nhật Long vương, Nguyệt Long vương, Thiên Chúa Bình vương. Dân l. mở hội vào ngày 12 tháng Giêng. Phía trước là ao vuông.

Đình gồm 2 dãy giải vũ rồi đến tiền tế, toà đại đình 5 gian 2 dĩ Miếu là một kiến trúc nhỏ gồm tiền tế 3 gian, hậu cung 3 gian. Trong di tích còn có một số di vật có giá trị: bia đá, sắc phong, thân phả, long ngai, bài vị. Đình và miếu đã được xếp hạng di tích lịch sử - kiến trúc ngày 21/1/1989.

MIẾU CẢ: Di chỉ tại x. Dân Tiến, h. Móng Cái, t. Quảng Ninh. Phát hiện năm 1938, hiện vật có riu đá, đồ đá cuội.

MIẾU MÔN: Địa điểm ở h. Chương Mỹ, phía Tây s. Bùi thuộc t. Hà Tây, cạnh đường 21 và n. đá vôi, cách ngã 3 Thá khoảng 7 km. Ngày 21/3/1943, ta bắn rơi bằng súng trường 3 máy bay của Pháp ở đây. Năm 1936 và 1976 tìm được trống đồng ở đây. Miếu thờ bà Man Thiện, mẹ Hai Bà Trưng.

MIẾU MỚI: Di chỉ thuộc x. Dâu Dương, h. Tam Thanh, t. Phú Thọ. Tại đây, năm 1969 phát hiện các đồ đá và nhiều mảnh gốm.

MIẾU ÔNG KÈO: Di chỉ kch. thuộc ấp Chính Nghĩa, x. Vinh Thanh, h. Nhon Trạch, t. Đồng Nai. Phát hiện ngày 11/5/1996, gồm 2 địa điểm cách nhau khoảng 300 m, nằm trên vùng cát trắng giáp khu nghĩa địa. Hiện vật thu được gồm 2 mảnh đá công cụ, 1 riu tam giác, 1 bi gốm và rất nhiều mảnh gốm.

MINH: Chùa ở ph. 3, tx. Bạc Liêu, t. Bạc Liêu, tên chính thức là Vinh Triều Minh hội quán. Tương truyền, chùa được làm từ năm 1890 với vật liệu chớ từ Trung Quốc sang. Kiến trúc hình chữ "quốc", mang đậm nét kiến trúc Tiền Minh. Trong chùa còn nhiều hiện vật quý, như cột gỗ chạm khắc Long án vân, các phù điêu, bức hoành với hoạ tiết lưỡng long tranh châu. Ở trong điện còn bộ lư đồng mắt tre và 16 loại bình khi chiến trận. Bên trái trung điện thờ Bốn đầu công công. Chùa còn thờ Thanh hoàng bốn cánh, giống như đình l. Việt. Chùa Minh là sản phẩm kết tinh đặc sắc của hai nền văn hoá Hoa - Việt.

MINH: Cù lao ở t. Vinh Long xưa, nay thuộc t. Bến Tre, giữa 2 s. Ba Lai và Hàm Luông. Trước là đất phủ Hoàng Tri, gồm 2 h. Tân Minh và Duy Minh, nay là 3 h.: Châu Thành, Giồng Trôm và Thạnh Phú, tx. Bến Tre.

MINH CẨM: L. ở h. Tuyên Hoà, t. Quảng Bình, ở ngã 3 s. Gianh và s. Rào Tró, phía trên h. Thanh Thủy-h. lị Tuyên Hoà từ năm 1883, cách Ba Đồn 38 km. Hang Minh Cẩm có nhiều chữ Phạn. Đồn binh Pháp lập năm 1887 để tấn công vua Hàm Nghi. Đường xe lửa đi qua Minh Cẩm, có 2 hãm ở km 455+447 và km 455+999 xuyên n. đá vôi.

MINH CẨM: Tên do các nhà kch. dùng gọi nhóm di tích miền n. trong văn hoá Bàu Tró; bao gồm các địa điểm phân bố trong các hang động n. đá vôi, tập trung ở khu vực Tây Quảng Bình. Cấu tạo tầng văn hoá của các di chỉ hang động thuộc nhóm này chủ yếu là đất pha sỏi san pha lẫn vỏ ốc và xương thú; dày trung bình là 1,6 m. Đặc biệt trong một vài địa điểm đã phát hiện được tổ hợp công cụ ghè đèo văn hoá Hoà Bình ở những lớp dưới, trong đó có rìu bốn có vai và không có vai làm từ đá silex được mài nhẵn hoàn toàn, cùng với đồ gốm văn thừng đáy tròn hoặc có chân đế, kết hợp với văn khắc vạch và tô màu. Đồ trang sức phong phú với các loại hạt chuỗi bằng vỏ sò ốc xuyên lỗ bằng đá xanh. Vòng tay đá, khuyên tai bằng ngà voi. Các di vật đã nói lên mối liên hệ chặt chẽ giữa khu vực miền n. với vùng đồng bằng ven biển.

MINH CHÂU: Đảo ở vịnh Bái Tử Long; đặt tên như vậy là vì có ngọc.

MINH CHIÊU: Đình dựng ở phía ngoài trước cửa Nam thành Thăng Long thời Tây Sơn (1789-1802); ở vào vị trí của đình Quảng Minh thời Lê, đình Trừ Văn thời Lý-Trần. Vị trí khoảng vườn Bách Việt, khu vực Cửa Nam, q. Hoàn Kiếm, Hà Nội.

MINH ĐĂNG QUANG:

Pháp viện tọa lạc tại 505 xa lộ Hà Nội, ph. An Phú, q. 2, tp. Hồ Chí Minh. Pháp viện được xây dựng vào năm 1968.

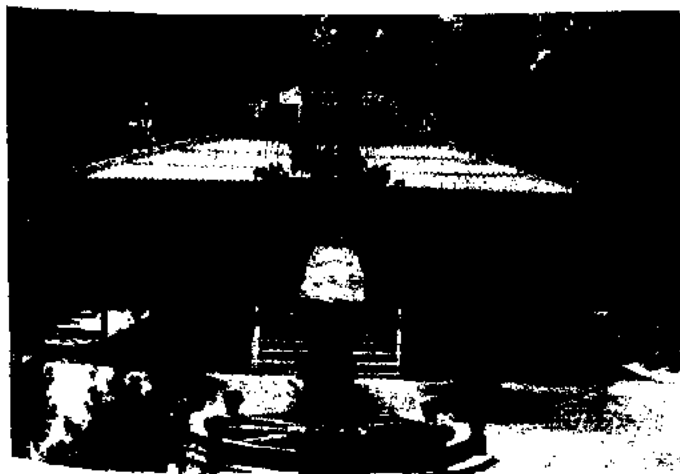
Người có công lớn trong quá trình khai sơn là hòa thượng Thích Giác Nhiên; người có

nhều đóng góp trong quá trình xây dựng là hoà thượng Thích Giác Phúc (viện chủ). Từ buổi ban đầu, nơi đây là vùng đất ruộng hoang vu. Pháp viện chỉ có chính điện và am cốc được dựng bằng lá và vật liệu nhẹ đơn sơ. Ngày nay, Pháp viện Minh Đăng Quang, với nét kiến trúc đặc thù của hệ phái Khất sĩ, ẩn mình trong những tán cây xanh mượt, nằm trên diện tích rộng 45.000m² bên trong có



Cổng Tam Quan uy nghi của Pháp viện

nhều ao hồ, bao quanh là những con rạch từ s. Sài Gòn đổ về, đã tạo nên một không gian trong lành thanh tịnh và trang nghiêm chốn cửa thiền. Cũng chính vì có địa thế đẹp mà các vị Tôn Đức Hàng Giáo Phẩm đệ tử Đức Tổ Sư Minh Đăng Quang, quyết định chọn vùng đất này để tiến hành xây dựng thành ngôi Đại Già lam của hệ phái Khất sĩ, thu hút tăng ni, Phật tử và khách thập phương đến viếng thăm vào các ngày lễ lớn hàng năm. Năm 1976, Pháp viện đã tiến hành trùng tu ngôi chính điện Lớn, xây dựng Tầng đường. Năm 1985, huy động tăng chúng bắt tay vào việc trồng cây xanh trên vùng đất hoang vu để tạo cảnh quan



Pháp Viện Minh Đăng Quang - Quận 2, TP. Hồ Chí Minh